BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Của CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM
Ký ngày: 9-8-2021 17:36:04

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ 05 vào ngày 22 tháng 06 năm 2021.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 20, phố Phạm Hồng Thái, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Quyết định số 1907/002/2021/QĐNS-HĐQT ngày 19 tháng 07 năm 2021, Hội đồng quản trị công ty đã quyết định miễn nhiệm chức cụ Phó TGĐ đối với ông Nguyễn Anh Tuấn và bà Trịnh Thị Tú Anh.

Ngoài các vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Châu	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/05/2021)
Ông Nguyễn Trần Minh Quân	Thành viên
Ông Bùi Đức Toàn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/05/2021)
Bà Ninh Thị Liễu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/05/2021)
Ông Đoàn Minh Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/05/2021)
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/05/2021)
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/05/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08/06/2021)
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/06/2021)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/07/2021)
Bà Trịnh Thị Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/07/2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Thị Xuân	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 20/05/2021)
Ông Lê Anh Bắc	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 20/05/2021)
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/05/2021)
Bà Nguyễn Thị Chà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/05/2021)
Bà Đàm Thị Thu Hồng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/05/2021)
Bà Hồ Thị Duyên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/05/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tài chính tiếp theo.
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan về lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2021
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 351 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam được lập ngày 04 tháng 08 năm 2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0726 –2018 –133 -1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**50.559.205.515**	**104.171.141.711**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**570.951.655**	**1.541.859.946**
1. Tiền	111		570.951.655	1.541.859.946
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**49.266.525.504**	**95.295.230.172**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	22.436.775.236	88.195.055.256
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.247.422.856	6.754.774.216
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	777.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	23.865.926.712	406.000.000
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(60.599.300)	(60.599.300)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**634.517.809**	**6.677.785.608**
1. Hàng tồn kho	141		634.517.809	6.677.785.608
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**87.210.547**	**656.265.985**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	84.351.676	656.265.985
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.858.871	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**76.671.361.027**	**79.984.265.745**
II. Tài sản cố định	**220**		-	**3.624.457.745**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	-	3.624.457.745
- Nguyên giá	222		227.751.865	9.519.096.512
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(227.751.865)	(5.894.638.767)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4**	**76.359.808.000**	**76.359.808.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		76.359.808.000	76.359.808.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**311.553.027**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	311.553.027	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**127.230.566.542**	**184.155.407.456**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**51.399.589.132**	**111.129.425.130**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**28.409.615.022**	**85.770.883.130**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.285.103.666	73.713.007.848
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	21.918.476.555	6.195.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.290.645.381	5.475.721.267
4. Phải trả người lao động	314		264.117.990	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	601.912.575	40.454.990
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	49.358.855	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.a	-	6.535.504.025
II. Nợ dài hạn	**330**		**22.989.974.110**	**25.358.542.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.b	22.989.974.110	25.358.542.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**75.830.977.410**	**73.025.982.326**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**75.830.977.410**	**73.025.982.326**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.830.977.410	13.025.982.326
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.025.982.326	9.164.658.321
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.804.995.084	3.861.324.005
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**127.230.566.542**	**184.155.407.456**

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Khuyên	Đỗ Minh Khuyên	Nguyễn Thị Thanh Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**65.292.790.740**	**51.655.328.352**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**65.292.790.740**	**51.655.328.352**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**22**	**59.105.075.597**	**44.650.718.484**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**6.187.715.143**	**7.004.609.868**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**23**	**14.894.863**	**164.551**
7. Chi phí tài chính	**22**	**24**	**904.803.752**	**2.191.424.418**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		904.376.203	2.189.649.166
8. Chi phí bán hàng	**24**	**25**	**249.140.678**	**346.096.257**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**26**	**2.181.554.818**	**695.826.891**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**2.867.110.758**	**3.771.426.853**
11. Thu nhập khác	**31**	**27**	**1.588.101.449**	**-**
12. Chi phí khác	**32**	**28**	**948.968.352**	**2.939.198**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**639.133.097**	**(2.939.198)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.506.243.855**	**3.768.487.655**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**29**	**701.248.771**	**757.895.765**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.804.995.084**	**3.010.591.890**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**467**	**502**

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Khuyên	Đỗ Minh Khuyên	Nguyễn Thị Thanh Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**3.506.243.855**	**3.768.487.655**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**(442.906.094)**	**9.620.457.431**
- Khấu hao tài sản cố định	02	255.286.466	7.429.197.564
- Các khoản dự phòng	03	-	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	427.549	1.775.252
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.602.996.312)	(164.551)
- Chi phí lãi vay	06	904.376.203	2.189.649.166
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**3.063.337.761**	**13.388.945.086**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	46.816.472.509	(782.485.353)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	6.043.267.799	(6.562.072.117)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(51.416.856.266)	10.612.787.216
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	260.361.282	7.049.715
- Tiền lãi vay đã trả	14	(342.918.618)	(2.168.657.998)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(671.614.173)	(1.375.727.052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**3.752.050.294**	**13.119.839.497**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.000.000.000)	(5.909.651.641)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	10.957.272.728	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.612.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.835.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.268.151	164.551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**4.181.540.879**	**(5.909.487.090)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	34.760.000.000	63.899.292.410
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.664.071.915)	(73.826.364.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(8.904.071.915)**	**(9.927.072.435)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(970.480.742)**	**(2.716.720.028)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.541.859.946**	**3.748.590.953**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(427.549)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**570.951.655**	**1.031.870.925**

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Khuyên	Đỗ Minh Khuyên	Nguyễn Thị Thanh Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ 05 vào ngày 22 tháng 06 năm 2021.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 20, phố Phạm Hồng Thái, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn.)

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 6.000.000 cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên tại 30/06/2021 là: 18 người

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty gồm

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
  Chi tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định,

2.8.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

2.8.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	01 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	209.080.162	688.151.272
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	361.871.493	853.708.674
Cộng	**570.951.655**	**1.541.859.946**

4. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết phụ lục 01)

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**22.436.775.236**	**88.195.055.256**
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Tài Nguyên	5.518.520.545	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và quản lý dự án Việt Nam	2.003.234.499	2.003.234.499
Các đối tượng khác	5.715.020.192	86.191.820.757
Cộng	**22.436.775.236**	**88.195.055.256**

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**2.247.422.856**	**6.754.774.216**
Công ty Cổ phần M.A.P Global	1.450.862.916	2.460.574.916
Rent Centric, Inc	447.506.530	-
Công ty Cổ phần Falcon Holding Việt Nam	137.974.110	1.510.000.000
Các đối tượng khác	211.079.300	2.784.199.300
Cộng	**2.247.422.856**	**6.754.774.216**

7. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sen Trắng (*)	777.000.000	-	-	-
Cộng	**777.000.000**	**-**	**-**	**-**

(*) Khoản cho vay Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sen Trắng Hợp đồng cho vay 0103/2021/HĐVV/ENTECO-SENTRANG ngày 01/03/2021. Số tiền được vay: 5.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay: 12 tháng, lãi suất cho vay: 5%/ năm.

8. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**23.865.926.712**	-	**406.000.000**	-
Tạm ứng	3.000.000	-	362.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	44.000.000	-	44.000.000	-
Phải thu khác (*)	23.818.926.712	-	-	-
Cộng	**23.865.926.712**	-	**406.000.000**	-
Phải thu khác là các bên liên quan	***6.850.400.000***	-	-	-

(Chi tiết tại thuyết minh số 35)

(*) Chi tiết phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Đỗ Thị Thanh Tâm	16.954.900.000	
- Đỗ Thị Thanh Hương	6.770.400.000	
- Các đối tượng khác	93.626.712	
Cộng	**23.818.926.712**	**-**

9. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**60.599.300**	**-**	**60.599.300**	**-**
Công ty TNHH TM xuất nhập khẩu thép Việt Nhật	60.599.300		60.599.300	

10. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	88.338.740	-	228.742.461	-
Hàng hoá	546.179.069	-	6.449.043.147	-
Cộng	**634.517.809**	**-**	**6.677.785.608**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Tại 30/06/2021 Ban giám đốc đánh giá hàng tồn kho không suy giảm giá trị nên không trích lập dự phòng.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết phụ lục số 02)

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**84.351.676**	**656.265.985**
- Chi phí thuê kho	65.454.545	130.909.091
- Chi phí khác	18.897.131	525.356.894
b. Dài hạn	**311.553.027**	**-**
- Chi phí khác	311.553.027	
Cộng	**395.904.703**	**656.265.985**

13. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết phụ lục số 03)

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần FITRAN INVEST	1.935.000.000	-		-
Công ty Cổ phần thiết bị 999	1.103.000.000	-		-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thiên Việt	1.050.000.000	-		-
Các đối tượng khác	197.103.666	-	73.713.007.848	-
Cộng	**4.285.103.666**	**-**	**73.713.007.848**	**-**
Phải trả người bán là các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 35)*	-	-	***10.006.099.200***	-

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	VND	VND
	21.918.476.555	**6.195.000**
Công ty Cổ phần M.A.P Global	9.812.974.400	
Công ty CP tập đoàn TNT	5.518.520.545	
Công ty Cổ phần SMK Việt Nam	3.300.000.000	
Công ty Cổ phần tập đoàn 911	3.092.812.500	
Các đối tượng khác	194.169.110	6.195.000
Cộng	**21.918.476.555**	**6.195.000**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	4.804.107.094	1.579.536.302	5.811.325.847	572.317.549
Thuế Thu nhập DN	671.614.173	701.248.771	671.614.173	701.248.771
Thuế Thu nhập cá nhân	-	95.107.579	78.028.518	17.079.061
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**5.475.721.267**	**2.378.892.652**	**6.563.968.538**	**1.290.645.381**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	VND	VND
	601.912.575	**40.454.990**
- Chi phí thuê kho		
- Chi phí lãi vay	601.912.575	40.454.990
Cộng	**601.912.575**	**40.454.990**

18. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**49.358.855**	-
Kinh phí công đoàn	12.272.355	-
Bảo hiểm xã hội	32.200.320	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	4.886.180	-
Cộng	**49.358.855**	-

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 04)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*6.000.000*	*6.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*6.000.000*	*6.000.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

20. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	38,40	45,00

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	64.830.790.740	37.285.773.002
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	462.000.000	14.369.555.350
Cộng	**65.292.790.740**	**51.655.328.352**

22. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng	58.855.075.598	35.994.974.990
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	249.999.999	8.655.743.494
Cộng	**59.105.075.597**	**44.650.718.484**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	14.894.863	164.551
Cộng	**14.894.863**	**164.551**

24. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	904.376.203	2.189.649.166
- Chênh lệch tỷ giá	427.549	1.775.252
Cộng	**904.803.752**	**2.191.424.418**

25. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng	**249.140.678**	**346.096.257**
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	65.454.546	187.795.170
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.286.467	103.110.162
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.399.665	42.641.811
- Chi phí khác bằng tiền		12.549.114
Cộng	**249.140.678**	**346.096.257**

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	194.906.736	999.500
- Chi phí nhân công	1.828.495.724	473.221.060
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.500.710	216.650.697
- Chi phí khác bằng tiền	42.651.648	4.955.634
Cộng	**2.181.554.818**	**695.826.891**

27. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	1.588.101.449	
Cộng	**1.588.101.449**	**-**

28. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi phạt chậm nộp thuế, BHXH	31.048.352	2.939.196
- Khác	917.920.000	2
Cộng	**948.968.352**	**2.939.198**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	701.248.771	757.895.765
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	701.248.771	757.895.765

Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**3.506.243.855**	**3.768.487.655**
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	**-**	**20.991.170**
Điều chỉnh tăng	-	20.991.170
- Chi phí không hợp lệ		*20.991.170*
Lợi nhuận chịu thuế chưa cấn trừ lỗ kỳ trước	**3.506.243.855**	**3.789.478.825**
Lợi nhuận chịu thuế	**3.506.243.855**	**3.789.478.825**
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**701.248.771**	**757.895.765**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**701.248.771**	**757.895.765**

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.804.995.084	3.010.591.890
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.804.995.084	3.010.591.890
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	467	502

31. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	260.361.282	646.910.072
- Chi phí nhân công	1.828.495.724	1.133.858.513
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.286.467	7.429.197.564
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.900.375	259.292.508
- Chi phí khác bằng tiền	42.651.648	17.504.748
Cộng	**2.430.695.496**	**9.486.763.405**

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	570.951.655		1.541.859.946	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.302.701.948	(60.599.300)	88.601.055.256	(60.599.300)
Các khoản cho vay	777.000.000		-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	76.359.808.000	-	76.359.808.000	-
Cộng	**124.010.461.603**	**(60.599.300)**	**166.502.723.202**	**(60.599.300)**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	22.989.974.110	31.894.046.025
Phải trả người bán, phải trả khác	4.334.462.521	73.713.007.848
Chi phí phải trả	601.912.575	40.454.990
Cộng	**27.926.349.206**	**105.647.508.863**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	570.951.655			570.951.655
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.302.701.948	-	-	46.302.701.948
Các khoản cho vay	777.000.000	-		777.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		76.359.808.000		76.359.808.000
Cộng	**47.650.653.603**	**76.359.808.000**	**-**	**124.010.461.603**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.541.859.946			1.541.859.946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.601.055.256	-	-	88.601.055.256
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		76.359.808.000		76.359.808.000
Cộng	**90.142.915.202**	**76.359.808.000**	**-**	**166.502.723.202**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	22.989.974.110	-	22.989.974.110
Phải trả người bán, phải trả	4.334.462.521	-		4.334.462.521
Chi phí phải trả	601.912.575	-		601.912.575
Cộng	**4.936.375.096**	**22.989.974.110**	**-**	**27.926.349.206**
Số đầu năm				
Vay và nợ	6.535.504.025	25.358.542.000	-	31.894.046.025
Phải trả người bán, phải trả	73.713.007.848	-		73.713.007.848
Chi phí phải trả	40.454.990	-		40.454.990
Cộng	**80.288.966.863**	**25.358.542.000**	**-**	**105.647.508.863**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Quyết định số 1907/002/2021/QĐNS-HĐQT ngày 19 tháng 07 năm 2021, Hội đồng quản trị công ty đã quyết định miễn nhiệm chức cụ Phó TGĐ đối với ông Nguyễn Anh Tuấn và bà Trịnh Thị Tú Anh.
Ngoài các vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

34. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	64.830.790.740	462.000.000	65.292.790.740
Chi phí bộ phận	58.855.075.598	249.999.999	59.105.075.597
Kết quả kinh doanh bộ phận	**5.975.715.142**	**212.000.001**	**6.187.715.143**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**2.430.695.496**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.757.019.647
Doanh thu hoạt động tài chính			14.894.863
Chi phí tài chính			904.803.752
Thu nhập khác			1.588.101.449
Chí phí khác			948.968.352
Thuế TNDN hiện hành			701.248.771
Lợi nhuận sau thuế			**2.804.995.084**

35. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc đến ngày 08/06/2021
Ông Nguyễn Hải Châu	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Chà	Thành viên BKS
Bà Đỗ Thị Xuân	Trưởng BKS

b. Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tạm ứng		
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	7.105.400.000	
Hoàn ứng		
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	335.000.000	
Thu lại lương		
Ông Nguyễn Hải Châu	100.000.000	
Giảm thuế TNCN		
Ông Nguyễn Hải Châu	20.000.000	
Thanh toán tiền mua cổ phần Công ty cổ phần truyền thông và dữ liệu thanh toán An Du		
Nguyễn Thị Chà	10.006.099.200	
Vay tiền		
Bà Đỗ Thị Xuân	30.000.000	
Thanh toán tiền vay		
Bà Đỗ Thị Xuân	30.000.000	

c. Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác		
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	6.770.400.000	
Ông Nguyễn Hải Châu	80.000.000	-
Phải trả nhà cung cấp		
Bà Nguyễn Thị Chà	-	10.006.099.200

Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập HĐQT, ban Tổng Giám đốc	691.020.629	71.118.244

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán; Số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Khuyên	Đỗ Minh Khuyên	Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phụ lục số 01

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		**76.359.808.000**	-	-		**76.359.808.000**	-	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản	4,99%	47.113.920.000	(*)	-	4,99%	47.113.920.000	(*)	-
Công ty cổ phần đầu tư Thương Mại An Dân	19,00%	15.713.152.000	(*)	-	19,00%	15.713.152.000	(*)	-
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ TMC	15,00%	3.000.000.000	(*)	-	15,00%	3.000.000.000	(*)	-
Công ty cổ phần truyền thông và dữ liệu thanh toán An Du	4,10%	10.532.736.000	(*)	-	4,10%	10.532.736.000	(*)	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Phụ lục số 02

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	**227.751.865**	**9.291.344.647**			**9.519.096.512**
- Mua trong kỳ		6.000.000.000			6.000.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		(15.291.344.647)			(15.291.344.647)
Số cuối kỳ	**227.751.865**	-	-	-	**227.751.865**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số đầu năm	**222.465.394**	**5.672.173.373**			**5.894.638.767**
- Khấu hao trong kỳ	5.286.471	249.999.995			255.286.466
- Thanh lý nhượng bán		(5.922.173.368)			(5.922.173.368)
Số cuối kỳ	**227.751.865**	-	-	-	**227.751.865**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.286.471	3.619.171.274	-	-	3.624.457.745
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 227.751.865 VND

Phụ lục số 03

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	-	-	**30.000.000**	**6.565.504.025**	**6.535.504.025**	**6.535.504.025**
Vay ngắn hạn	-	-	**30.000.000**	**5.865.504.025**	**5.835.504.025**	**5.835.504.025**
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Sở giao dịch I	-	-		5.835.504.025	5.835.504.025	5.835.504.025
Vay cá nhân	-	-	30.000.000	30.000.000		-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	**700.000.000**	**700.000.000**	**700.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Sở giao dịch I	-	-		700.000.000	700.000.000	700.000.000
b. Dài hạn	**22.989.974.110**	**22.989.974.110**	**34.730.000.000**	**37.098.567.890**	**25.358.542.000**	**25.358.542.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Sở giao dịch I	-	-		25.358.542.000	25.358.542.000	25.358.542.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sen Trắng (1)	11.789.974.110	11.789.974.110	23.530.000.000	11.740.025.890		-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản (2)	11.200.000.000	11.200.000.000	11.200.000.000			-
Tổng cộng	**22.989.974.110**	**22.989.974.110**	**34.760.000.000**	**43.664.071.915**	**31.894.046.025**	**31.894.046.025**
Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan	-	-	***30.000.000***	***30.000.000***	-	-

(Chi tiết tại thuyết minh số 35)

Chi tiết vay và nợ thuê tài chính

(1) Vay Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sen Trắng theo Hợp đồng vay số 1003/2021/HĐVV/SENTRANG-ENTECO ngày 10 tháng 03 năm 2021

Số tiền vay: 23.220.000.000 đồng
Thời hạn vay: 30 tháng
Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay: 5%/ năm
Số dư tại 30/06/2021 là: 11.789.974.110 đồng

(2) Vay Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản theo Hợp đồng vay số 1003/2021/HĐVV/MINEX-ENTECO ngày ngày 10 tháng 03 năm 2021

Số tiền vay: 11.200.000.000 đồng
Thời hạn vay: 33 tháng
Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Lãi suất cho vay: 11.82%/ năm
Số dư vay tại 30/06/2021 là: 11.200.000.000 đồng

Phụ lục số 04

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**60.000.000.000**			**9.164.658.321**	**69.164.658.321**
- Lãi trong năm trước				3.861.324.005	3.861.324.005
- Lỗ trong năm trước				-	-
Số dư đầu năm nay	**60.000.000.000**	**-**	**-**	**13.025.982.326**	**73.025.982.326**
- Lãi trong kỳ				2.804.995.084	2.804.995.084
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	**60.000.000.000**	**-**	**-**	**15.830.977.410**	**75.830.977.410**

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty TNHH Đầu tư G-Holding	11.400.000.000	19,00%	-	0,00%
Công ty CP tập đoàn Gami	10.800.000.000	18,00%	-	0,00%
Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	10.800.000.000	18,00%	-	0,00%
Công ty cổ phần Chứng khoán Everest	9.000.000.000	15,00%	9.000.000.000	15,00%
Cổ đông khác	18.000.000.000	30,00%	51.000.000.000	85,00%
Cộng	**60.000.000.000**	**100%**	**60.000.000.000**	**100%**